

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27-5-2021

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA- TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trang Văn Hai – Cán bộ hưu trí

Bà Huỳnh Thị Minh Huệ – Cán bộ Trung

tâm Y tế thành phố B.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 319/2021/TLST–HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2021, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 126/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1974

Thường trú: Số 328A/9, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Tạm trú: 21/29, tổ 7, khu phố 2, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Lê Tấn T, sinh năm 1972

Thường trú: Số 328A/9, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(*Bà Thu và ông T có đơn xin xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp nhận, công khai chứng cứ và hòa giải - nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Lê Tấn T chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai vào năm 2002, hôn nhân tự nguyện. Cuộc sống vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không

có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống quá nhiều, vợ chồng không thể hàn gắn, đoàn tụ. Bà T nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà T và ông T có 02 con chung là Lê Minh T, sinh ngày 20/10/2003 và Lê Minh T, sinh ngày 19/11/2013. Khi ly hôn, bà T xin nhận nuôi cả hai con, tạm thời không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng.

- Về T sản chung: Bà T và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T và ông T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Theo bản tự khai - Bị đơn ông Lê Tấn T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Tấn T và bà Nguyễn Thanh T chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai vào năm 2002, hôn nhân tự nguyện. Cuộc sống vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn và xảy ra cãi vã, ông T đã cố gắng hàn gắn, đoàn tụ nhưng bà T không chấp nhận và cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn thì ông T tôn trọng ý kiến của bà T và đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông T và bà T có 02 con chung là Lê Minh T, sinh ngày 20/10/2003 và Lê Minh T, sinh ngày 19/11/2013. Khi ly hôn, ông T đồng ý tạm thời giao cho bà T nuôi cả hai con, tạm thời ông T không phải cấp dưỡng vì chưa có thu nhập ổn định.

- Về T sản chung: Ông T và bà T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T và bà T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật.

Về việc giải quyết tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà Nguyễn Thanh T được ly hôn với ông Lê Tấn T.

- Về quan hệ con chung: Bà T và ông T có 02 con chung là Lê Minh T, sinh ngày 20/10/2003 và Lê Minh T, sinh ngày 19/11/2013. Khi ly hôn, giao cho bà T được nuôi cả hai con, tạm thời ông T không phải cấp dưỡng do bà T không có yêu cầu.

- Về T sản chung: Bà T và ông T trình bày tự thỏa thuận nên không đặt ra giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T và ông T trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thanh T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà Nguyễn Thanh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Lê Tấn T; Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp ly hôn”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà T là nguyên đơn còn ông T là bị đơn trong vụ án.

- Theo Biên bản xác minh tại Công an phường T vào ngày 23/3/2021 và Bản tự khai, Đơn xin vắng mặt ngày 27/5/2021 của ông T xác định hiện nay ông T có đăng ký thường trú và vẫn đang sinh sống tại địa chỉ 328A/9, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Vào các ngày 26/5/2021 và 27/5/2021, bà Nguyễn Thanh T và ông Lê Tấn T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bà T và ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T kết hôn vào năm 2002 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn, hôn nhân tự nguyện. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Bà T và ông T xác định, quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó có phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách và quan điểm sống của hai vợ chồng có nhiều bất đồng, xảy ra cãi vã. Ông bà đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay bà T xác định tình cảm không còn nên xin ly hôn. Xét yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc, nhưng theo bà T và ông T trình bày ông bà chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn đoàn tụ. Theo biên bản xác minh ngày 22/3/2021 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai thì mâu thuẫn vợ chồng ông T và bà T như thế nào thì các đương sự không trình báo nên địa phương không nắm rõ, nhưng hiện nay ông T và bà T không còn sống chung với nhau. Điều này chứng tỏ, mâu thuẫn giữa bà T và ông T là có thật. Bà T yêu cầu ly hôn thì ông T đồng ý ly hôn. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà Nguyễn Thanh T được ly hôn với ông Lê Tấn T.

[3] Về con chung: Bà T và ông T có 02 con chung là Lê Minh T, sinh ngày 20/10/2003 và Lê Minh T, sinh ngày 19/11/2013. Khi ly hôn, bà T xin được nuôi

cả hai con, tạm thời không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng. Hiện nay, các cháu T và T đều do bà T đang trực tiếp nuôi dưỡng, ông T cũng đồng ý tạm thời giao cả hai con cho bà T nuôi và ông không cấp dưỡng do chưa có thu nhập ổn định. Vì vậy, yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu T và T của bà T là có căn cứ chấp nhận

Ông T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về T sản chung: Bà T và ông T trình bày tự thỏa thuận nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà T và ông T trình bày quá trình chung sống ông bà không có nợ chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thanh T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 9, Điều 11 và Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Áp dụng Điều 19, 53, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thanh T được ly hôn với ông Lê Tấn T.

Về con chung: Bà T và ông T có 02 con chung là Lê Minh T, sinh ngày 20/10/2003 và Lê Minh T, sinh ngày 19/11/2013. Khi ly hôn, giao cho bà T được nuôi cả hai con, tạm thời ông T không phải cấp dưỡng do bà T không yêu cầu.

Ông T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về T sản chung: Bà T và ông T trình bày tự thỏa thuận nên không đặt ra giải quyết.

Về nợ chung: Bà T và ông T trình bày quá trình chung sống ông bà không có nợ chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thanh T phải nộp 300.000đ án phí, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000091 ngày 01/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà T đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thanh T và ông Lê Tân T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự ;
- Đường sự;
- UBND phường T,
thành phố B, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu.

Nguyễn Thị Hoàng Phương